

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN

1.THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn (SPNV) của Trường Đại học Tân Trào ban hành vào năm 2022. Đây là một ngành học tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và được sử dụng đào tạo liên tục hằng năm kể từ khi ban hành đến nay. CTĐT cập nhật, chỉnh sửa năm 2024 được xây dựng trên cơ sở tham khảo CTĐT của một số trường đại học trong nước hiện đang đào tạo ngành SPNV; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019; Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 về Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 997/QĐ-ĐHTT ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

CTĐT đại học cử nhân sư phạm Ngữ văn được kế thừa từ chương trình đào tạo sư phạm Ngữ văn trước đó và được bổ sung, phát triển để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục phổ thông theo hướng giảm tính hàn lâm, tăng cường ứng dụng, thực hành, gia tăng sự kết nối, tích hợp giữa các môn học, các nội dung học tập đảm bảo phù hợp với yêu cầu của xã hội và ngành giáo dục. Qua mỗi lần rà soát, CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất liên quan đến SPNV nói riêng và của ngành giáo dục nói chung. Đặc biệt, chương trình chỉnh sửa năm 2024 được cập nhật một cách khoa học với Chương trình Giáo dục phổ thông mới của Bộ GD&ĐT. Tài liệu học tập được cập nhật và phù hợp. Đề cương chi tiết (ĐCCT) của CTĐT đầy đủ thông tin tường minh để người học và các bên liên quan dễ tiếp cận.

CTĐT đào tạo giáo viên Ngữ văn đặc biệt quan tâm chú trọng tới các vấn đề sau đây và đã đạt được các kết quả:

- Đảm bảo chất lượng, hướng tới sự đầu tư chuyên sâu của giảng viên, đảm bảo sự đóng góp của mỗi học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT; tăng cường công tác đổi mới phương pháp dạy học góp phần phát triển các năng lực cho sinh viên và vận dụng trong công tác dạy học sau này ở trường phổ thông; thúc đẩy tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong việc học tập, rèn luyện, phát triển các kỹ năng cho bản thân.

- Tài liệu giảng dạy được lựa chọn đảm bảo tính cập nhật, tạo điều kiện cho sinh viên phát huy khả năng tự học đối với mỗi học phần trong CTĐT.

- Việc rèn nghề, thực hành nghề nghiệp của sinh viên được chú trọng trong đào tạo trên cơ sở khai thác sự phối hợp, hỗ trợ tối đa của các cơ sở giáo dục trong và ngoài tỉnh; chú trọng các môn học tiềm năng cho việc phát triển năng lực hội nhập quốc tế, các kỹ năng xã hội cần đối với giáo viên Ngữ văn như: ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, các kỹ năng sư phạm cần thiết...

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Sư phạm Ngữ văn

- Mã ngành đào tạo: 7140217
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn.
- Trình độ đào tạo: đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

- Mục tiêu chung:

Mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn là đào tạo giáo viên Ngữ văn, cán bộ nghiên cứu, chuyên viên phụ trách chuyên môn tại các cơ sở giáo dục, nghiên cứu tại các cơ quan văn hóa. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức chuyên sâu về khoa học ngữ văn và kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo trong lĩnh vực dạy học Ngữ văn; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ cộng đồng.

- Mục tiêu cụ thể:

MT1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản vào hoạt động nghề nghiệp;

MT2. Vận dụng kiến thức về lý luận dạy học, tâm lý học, giáo dục học vào dạy học Ngữ văn và giáo dục học sinh phổ thông;

MT3. Hiểu và vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tế chuyên sâu về lĩnh vực Ngữ văn để làm việc ở trường phổ thông và các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu;

MT4. Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp để tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; sử dụng hiệu quả kỹ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực giảng dạy và các hoạt động giáo dục;

MT5. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm, năng động và sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sau khi tốt nghiệp ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn, người học phải đạt được các yêu cầu sau:

Mã CĐR	Nội dung CĐR
Về kiến thức	
CĐR 1	Vận dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
CĐR 2	Vận dụng hiệu quả kiến thức về lý luận dạy học, tâm lý học, giáo dục học làm nền tảng để thực hiện các hoạt động dạy học Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

Mã CDR	Nội dung CDR
CDR 3	Vận dụng kiến thức về ngữ văn và khoa học xã hội để thực hiện giảng dạy, tổ chức hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời.
CDR 4	Lựa chọn kiến thức khoa học giáo dục để tổ chức, quản lí, điều hành và đánh giá các hoạt động chuyên môn trong trường phổ thông.
Về kỹ năng	
Kỹ năng cứng	
CDR 5	Đánh giá việc lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục ở trường phổ thông.
CDR 6	Vận dụng sáng tạo các kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong dạy học và nghiên cứu khoa học, giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông.
CDR 7	Phân tích được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học, giáo dục để xác định phương án giải quyết phù hợp.
Kỹ năng mềm	
CDR 8	Ứng dụng các tri thức đã học vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông.
CDR 9	Thực hiện hiệu quả các kĩ năng giao tiếp sư phạm trong hoạt động nghề nghiệp.
CDR 10	Sử dụng tin học và ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn thông thường; đạt tối thiểu trình độ công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT- BTTTT; trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của người Việt Nam (hoặc tương đương).
Về thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm	
CDR 11	Tổ chức việc hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm đối với nhóm về các vấn đề cần giải quyết; thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định của nhà giáo.
CDR 12	Lập kế hoạch phân công, quản lí các nguồn lực, tự định hướng để đưa ra và bảo vệ kết luận chuyên môn nhằm cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực giáo dục.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Giáo viên giảng dạy môn Ngữ văn tại các trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông; giảng dạy ngôn ngữ, giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; đảm nhận các công việc trong ngành giáo dục; cán bộ nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ liên quan đến khoa học xã hội.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.
- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Vùng tuyển sinh: cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Theo Quyết định số 997/QĐ-ĐHTTr ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Theo chương III, Quyết định số 997/QĐ-ĐHTTr ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

- Trường Đại học Tân Trào hiện có số giảng viên cơ hữu trình độ từ thạc sĩ trở lên đảm bảo 100% tham gia giảng dạy CTĐT ngành SPNV. Thông tin về giảng viên được thể hiện rõ ràng trên mỗi đề cương học phần thuộc tất cả các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành của CTĐT.

- Về cơ bản, toàn thể cán bộ, giảng viên trong Khoa đều hoàn thành nhiệm vụ được giao, không có cán bộ nào bị thiếu giờ ảnh hưởng đến kết quả thi đua. Bên cạnh đó, có nhiều cán bộ, giảng viên dạy vượt giờ chuẩn, giờ nghiên cứu khoa học so với tiêu chuẩn. Các hoạt động cộng đồng chuyên môn được cán bộ, giảng viên tham gia tích cực, có nhiều đóng góp, đáp ứng được cơ bản các mục tiêu đề ra. Giảng viên luôn cảm thấy hài lòng, hào hứng với nhiệm vụ và công việc được giao, cố gắng góp sức mình cho sự phát triển toàn diện của Khoa và của Nhà trường.

6.2. Cơ sở vật chất

- Khoa Sư phạm đã được bố trí các phòng làm việc, được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi toàn trường... đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên

- Trường Đại học Tân Trào có 45 phòng học tiêu chuẩn, 01 hội trường lớn, 22 phòng thực hành, thí nghiệm trong đó có 02 phòng thực hành bao gồm 01 phòng thực hành máy tính và 01 phòng thực hành kế toán ảo. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ bảng chống lóa, máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống camera giám sát, hệ thống phòng máy tính gắn máy lạnh góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo, các trang thiết bị thường được bổ sung định kỳ. Tại Trung tâm Thông tin - Thư viện của Nhà trường có 03 phòng nghiên cứu tài liệu chuyên sâu - phòng học nhóm, các khu học tập thể, hệ thống wifi một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường giúp sinh viên có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên. Ngoài ra, Nhà trường còn có 01 khu thể dục - thể thao với 01 nhà tập thể dục đa năng, sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyền,...

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy hiện đại đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn.

- Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo đảm bảo phục vụ cho nhu cầu dạy và học thuộc chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn. Nhà trường kết nối Thư viện số dùng

chung với hơn 100 thư viện số của các trường Đại học trong cả nước. Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Ngành SPNV lựa chọn một số phương pháp dạy học cơ bản sau:

- *Thuyết trình*: giảng viên (GV) trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên (SV) nghe giảng, ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

- *Câu hỏi gợi mở*: trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- *Giải quyết vấn đề*: trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Qua đó, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- *Dạy học theo tình huống*: đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, để hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu SV giải quyết để hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

- *Thực tập, thực hành*: thông qua các hoạt động làm bài tập, thực tập, thực hành tại trường tiểu học SV luyện tập, hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo, học hỏi các phương pháp làm việc chuyên nghiệp và văn hóa trường học, hình thành kiến thức kỹ năng và cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

- *Dạy học tương tác*: GV sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở, yêu cầu SV thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. GV với vai trò hướng dẫn SV từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp SV nắm vững kiến thức, hình thành và phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

- *Thảo luận*: là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- *Học nhóm*: SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

- *Phương pháp tự học*: đây là một quá trình giúp SV tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học thông qua thực hiện các bài tập hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn. Phương pháp tự học được áp dụng chủ yếu là giải bài tập ở nhà (Work Assignment).

- *Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình*: là phương pháp sử dụng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp điển hình có thể được thực hiện trên video hay một băng catset mà không phải trên văn bản viết.

- *Phương pháp đóng vai*: là phương pháp tổ chức cho người học thực hành, “làm thử” một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp nhằm giúp người học suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được. Việc “diễn” không phải là phần chính của phương pháp này mà điều quan trọng là sự thảo luận sau phần diễn ấy.

- *Phương pháp trò chơi*: là phương pháp tổ chức cho người học tìm hiểu một vấn đề hay thử nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó.

- *Dạy học theo dự án (Phương pháp dự án)*: là phương pháp trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, gắn với thực tiễn, kết hợp lí thuyết với thực hành. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao, từ việc lập kế hoạch đến việc thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện dự án. Hình thức làm việc chủ yếu là theo nhóm. Kết quả dự án là những sản phẩm hành động có thể giới thiệu được.

7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học gồm:

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan đổi mới của ngành Giáo dục và Đào tạo. CTĐT chỉnh sửa năm 2024 đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Hàng năm, các Khoa/Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học.

- Khoa/Bộ môn lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng viên, ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Theo Điều 14, 15, 16, 17, 18, chương III, Quyết định số 997/QĐ-ĐHTTTr ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

CTĐT áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào CDR và phương pháp dạy - học của từng học phần, các phương pháp đánh giá được lựa chọn nhằm đảm bảo sự phù hợp và đánh giá được mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học. Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT gồm:

- Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên và ý thức, thái độ học tập của sinh viên kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

- Đánh giá bài tập (Work Assignment): mức độ thực hiện bài tập của sinh viên và việc thực hiện bài tập bởi cá nhân hoặc nhóm.

- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm...

- Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của học phần.

- Kiểm tra viết (Written Exam): yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các CDR về kiến thức của học phần.

- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Thi vấn đáp (Oral Exam): đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Viết báo cáo (Written Report): đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hay hình ảnh trong báo cáo.

- Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

- Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics).

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Điểm học phần gồm điểm các thành phần: Điểm thành phần 1 là điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10% gồm: *thái độ tham dự*: 2%, (trong đó, luôn chú ý và tham gia các hoạt động: 2%; khá chú ý, có tham gia: 1,5%; có chú ý, ít tham gia: 1%; không chú ý, không tham gia: 0%); *thời gian tham dự*: 8% (nếu vắng 01 tiết trừ 1%; vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm). Điểm thành phần 2 là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%. Điểm thành phần 3 là điểm thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	Từ 8,5 đến 10	A	4,0
2	Từ 8 đến 8,4	B+	3,5
3	Từ 7 đến 7,9	B	3,0

4	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
5	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
6	Từ 5 đến 5,4	D+	1,5
7	Từ 4 đến 4,9	D	1,0
8	Dưới 4,0	F	0

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- An ninh)

- Kiến thức giáo dục đại cương: 24 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 18 tín chỉ;
- Kiến thức ngành: 36 tín chỉ;
- Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 40 tín chỉ;
- Thực tập: 8 tín chỉ;
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TĐ, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A. Kiến thức giáo dục đại cương													
I. Lý luận chính trị													
LL2.1.040.3	Triết học Mác-Lênin	2											
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2											
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2											
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2											
II. Ngoại ngữ													
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1										2		
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2										2		
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3										2		
III. Tin học													
TN2.1.501.2	Tin học đại cương										2		
IV. Giáo dục thể chất (GDTC)													

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TĐ, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Học phần bắt buộc													
TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1	2											
Học phần tự chọn 1: Giáo dục thể chất 2 (Chọn 1 trong 8 học phần)													
TC2.1.002.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	2											
TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 1	2											
TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1	2											
TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1	2											
TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1	2											
TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 -Võ thuật 1	2											
TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 -Bóng bàn 1	2											
TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1	2											
Học phần tự chọn 2: GD Thể chất 3 (Chọn 1 trong 8 học phần)													
TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 -Bóng đá 2	2											
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2	2											
TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2	2											
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2	2											
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 -Võ thuật 2	2											
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 -Bóng bàn 2	2											
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2	2											
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3	2											

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TD, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	-Câu lông 2												
V. Giáo dục Quốc phòng – An ninh													
TC2.1.014.3	GDQP - An ninh 1	1											
TC2.1.015.2	GDQP - An ninh 2	1											
TC2.1.016.2	GDQP - An ninh 3	1											
TC2.1.017.2	GDQP – An ninh 4	1											
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
I. Kiến thức cơ sở ngành													
1. Học phần bắt buộc													
LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo		2		2								1
XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học			3			2					1	
XH2.1.051.3	Lí luận văn học			2			3					1	
XH2.1.058.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn			3			2					1	
XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành			3						2		1	
LL2.1.018.2	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ		2										
2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)													
VD21.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam			2								1	1
TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính		2										
LL2.1.019.2	Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo		2										
XH2.1.063.2	Thi pháp học			3			2					1	
II. Kiến thức ngành													
1. Học phần bắt buộc													
XH2.1.053.2	Ngữ âm tiếng Việt			3			2					1	
XH2.1.055.2	Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt			3			2					1	
XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt			3			2					1	
XH2.1.064.2	Ngữ dụng học tiếng			3			2					1	

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TD, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Việt												
XH2.1.071.2	Phong cách học tiếng Việt			3			2					1	
XH2.1.054.3	Hán Nôm cơ sở			3					1			1	
XH2.1.056.2	Từ Hán Việt			3					2			1	
XH2.1.052.3	Văn học dân gian Việt Nam			3					2			1	
XH2.1.057.2	Văn học Việt Nam trung đại 1			3			2					1	
XH2.1.060.3	Văn học Việt Nam trung đại 2			3			2					1	
XH2.1.067.2	Văn học Việt Nam hiện đại 1			3			2					1	
XH2.1.072.3	Văn học Việt Nam hiện đại 2			3			2					1	
XH2.1.062.3	Văn học nước ngoài			3			2					1	
2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)													
XH2.1.068.2	Thực tế văn học								3	2		1	
XH2.1.069.2	Phát triển chương trình môn Ngữ văn			3		2						1	
XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian								3	2		1	
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm													
1. Học phần bắt buộc													
TL2.1.205.4	Tâm lý học		2										
TL2.1.208.4	Giáo dục học		2										
TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm								2				
XH2.1.066.2	Lí luận dạy học Ngữ văn			3			2					2	
XH2.1.073.3	Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông			3		2						1	
XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn			3			2		2			1	
XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn			3		2						1	
XH2.1.074.2	Xây dựng kế hoạch					3		2					1

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TĐ, NLTC, TCTN	
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
	dạy học môn Ngữ văn												
XH2.1.077.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông			3			2					3	
XH2.1.085.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới			3			2					2	
XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn			3				2				1	
TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn			2	3							1	
2. Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)													
XH2.1.079.2	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc			3			2					1	
XH2.1.080.2	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông			3			2					1	
XH2.1.081.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông			2			3					1	
XH2.1.082.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông			3			2					1	
XH2.1.083.2	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông			2			3					1	
XH2.1.084.2	Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường			3					2			1	
III. Thực tập													

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TD, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
XH2.1.075.4	Thực tập 1					3	3	2		2			1
XH2.1.086.4	Thực tập 2					3	3	2		2			1
IV. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													
XH2.1.088.6	Khóa luận tốt nghiệp							3				1	2
XH2.1.089.2	Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số			3			2					1	
XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương			3					2			1	
XH2.1.091.2	Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn			3			2					1	
Tổng số tín chỉ toàn khóa: 132 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)													

0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhỏ và hiếm; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.

9.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ tín chỉ			Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			24					
I. Lý luận chính trị			13					
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin	3	43	2			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	25	5			LL2.1.040.3
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã	2	20	10			LL2.1.041.2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
		hội khoa học						
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10			LL2.1.042.2
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	29	1			LL2.1.043.2
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	29	1			LL2.1.040.3
II. Ngoại ngữ			9					
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	22	23			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	22	23			NN2.1.001.3
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22	23			NN2.1.002.3
III. Tin học			2					
10	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15			
VI. Giáo dục thể chất								
1. Học phần bắt buộc								
11	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1	2	2	1	27		
2. Học phần tự chọn 1: GD Thể chất 2 (Chọn 1 trong 8 học phần)								
12	TC2.1.002.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	4	1	40		
13	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1	3	3	1	41		
14	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1	3	3	2	40		
15	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1	3	4	1	40		
16	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1	3	3	2	40		
17	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1	3	2	1	42		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
18	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1	3	3	1	41		
19	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1	3	3	1	41		
2. Học phần tự chọn 2: GD Thể chất 3 (Chọn 1 trong 8 học phần)								
20	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3-Bóng đá 2	2		1	29		
21	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3- Bóng rổ 2	2		1	29		
22	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2	2		1	29		
23	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2	2	2	1	27		
24	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3-Võ thuật 2	2	2	1	27		
25	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2	2		1	29		
26	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2	2		1	29		
27	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2	2		1	29		
V. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			9					
28	TC2.1.014.3	GDQP - An ninh 1	3	45				
29	TC2.1.015.2	GDQP - An ninh 2	2	30				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
30	TC2.1.016.2	GDQP - An ninh 3	2	14	1	15		
31	TC2.1.017.2	GDQP – An ninh 4	2	4		56		
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp								
I. Kiến thức cơ sở ngành			18					
1. Học phần bắt buộc			14					
32	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	15	15			LL2.1.040.3
33	XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	26	19			
34	XH2.1.051.3	Lí luận văn học	3	30	15			
35	XH2.1.058.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn	2	19	11			
36	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	2	13	17			
37	LL2.1.018.2	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2	25	5			
2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)			4					
38	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	22	3		15	
39	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	2	14	16			
40	LL2.1.019.2	Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo	2	16	14			
41	XH2.1.063.2	Thi pháp học	2	13	17			
II. Kiến thức ngành			36					
1. Học phần bắt buộc			32					
42	XH2.1.053.2	Ngữ âm tiếng	2	16	14			XH2.1.050.3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
		Việt						
43	XH2.1.055.2	Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt	2	18	12			XH2.1.053.2
44	XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	3	22	23			XH2.1.055.2
45	XH2.1.064.2	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	17	13			XH2.1.059.3
46	XH2.1.071.2	Phong cách học tiếng Việt	2	14	16			XH2.1.064.2
47	XH2.1.054.3	Hán Nôm cơ sở	3	18	27			
48	XH2.1.056.2	Từ Hán Việt	2	20	10			XH2.1.054.3
49	XH2.1.052.3	Văn học dân gian Việt Nam	3	17	28			
50	XH2.1.057.2	Văn học Việt Nam trung đại 1	2	11	19			
51	XH2.1.060.3	Văn học Việt Nam trung đại 2	3	18	27			XH2.1.057.2
52	XH2.1.067.2	Văn học Việt Nam hiện đại 1	2	11	19			
53	XH2.1.072.3	Văn học Việt Nam hiện đại 2	3	17	28			XH2.1.067.2
54	XH2.1.062.3	Văn học nước ngoài	3	24	21			
2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)			4					
55	XH2.1.068.2	Thực tế văn học	2		2		90	
56	XH2.1.069.2	Phát triển chương trình	2	14	16			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
		môn Ngữ văn						
57	XH2.1.070.2	Diễn dãi, sưu tầm văn học dân gian	2	2	2		78	
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			40					
1. Học phần bắt buộc			34					
58	TL2.1.205.4	Tâm lý học	4	28	32			
59	TL2.1.208.4	Giáo dục học	4	28	32			
60	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2	14	16			
61	XH2.1.066.2	Lí luận dạy học Ngữ văn	2	13	17			
62	XH2.1.073.3	Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông	3	17	28			
63	XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn	4	31	29			
64	XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	3	15	30			
65	XH2.1.074.2	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn	2	15	15			
66	XH2.1.077.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	3	9	36			
67	XH2.1.085.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới	2	14	16			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
68	XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	3	20	25			XH2.1.061.4
69	TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn	2	12	18			
2. Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)			6					
70	XH2.1.079.2	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc	2	17	13			
71	XH2.1.080.2	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	2	15	15			
72	XH2.1.081.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông	2	12	18			
73	XH2.1.082.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông	2	13	17			
74	XH2.1.083.2	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2	14	16			
75	XH2.1.084.2	Mở rộng từ Hán Việt	2	12	18			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
		dùng trong nhà trường						
III. Thực tập			8					
76	XH2.1.075.4	Thực tập 1	4				180	XH2.1.061.4 XH2.1.078.3
77	XH2.1.086.4	Thực tập 2	4				180	XH2.1.075.4
IV. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6				270	
78	XH2.1.088.6	Khóa luận tốt nghiệp	6					
79	XH2.1.089.2	Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số	2	14	16			
80	XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2		30			
81	XH2.1.091.2	Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn	2	14	16			

9.4. Kế hoạch giảng dạy

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin		3	3							
2	XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học		3	3							
3	TN2.1.501.2	Tin học đại cương		2	2							
4	NN2.1.0 01.3	Tiếng Anh 1		3	3							

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
5	TL2.1.205.4	Tâm lý học		4	4							
6	XH2.1.051.3	Lí luận văn học		2	3							
7	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1		2	2							
8	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	LL2.1.040.3	2		2						
9	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3		3						
10	XH2.1.052.3	Văn học dân gian Việt Nam		3		3						
11	XH2.1.053.2	Ngữ âm tiếng Việt	XH2.1.050.3	2		2						
12	TL2.1.208.4	Giáo dục học		4		4						
13	XH2.1.054.3	Hán Nôm cơ sở		3		3						
Học phần tự chọn (chọn 1 học phần)												
14	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính		2		2*						
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam		2		2*						
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 8 học phần sau, (GD Thể chất 2)												
16	TC2.1.002.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)		3		2*						
17	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1		3		3*						
18	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1		3		2*						
19	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1		3		2*						
20	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1		3		2*						
21	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2-		3		3*						

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		Võ thuật 1										
22	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2- Bóng bàn 1		3		2*						
23	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1		3		2*						
24	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2	2			2					
25	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3	3			3					
26	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành		2			2					
27	XH2.1.055.2	Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt	XH2.1.053.2	2			2					
28	XH2.1.056.2	Từ Hán Việt	XH2.1.054.3	2			2					
29	XH2.1.057.2	Văn học Việt Nam trung đại 1		2			2					
30	LL2.1.018.2	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	XH2.1.040.3	2			2					
31	XH2.1.066.2	Lí luận dạy học Ngữ văn		2			2					
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 8 học phần sau), (GD Thể chất 3)												
32	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3- Bóng đá 2		2			2*					
33	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3- Bóng rổ 2		2			2*					
34	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2		2			2*					
35	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2		2			2*					
36	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3-		2			2*					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		Võ thuật 2										
37	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2		2			2*					
38	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyên 2		2			2*					
39	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2		2			2*					
40	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2	2				2				
41	XH2.1.058.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn		2				2				
42	XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	XH2.1.055.2	3				3				
43	XH2.1.060.3	Văn học Việt Nam trung đại 2	XH2.1.057.2	3				3				
44	XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn		4				4				
Học phần tự chọn (chọn 1 học phần)												
45	LL2.1.019.2	Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo		2				2*				
46	XH2.1.063.2	Thi pháp học		2				2*				
47	TC2.1.014.3	GDQP - An ninh 1		3				3				
48	TC2.1.015.2	GDQP - An ninh 2		2				2				
49	TC2.1.016.2	GDQP - An ninh 3		2				2				
50	TC2.1.017.2	GDQP - An ninh 4		2				2				
51	LL2.1.044.2	Lịch sử	LL2.1.043.2	2					2			

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		Đảng cộng sản Việt Nam										
52	XH2.1.064.2	Ngữ dụng học tiếng Việt	XH2.1.059.3	2					2			
53	XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	XH2.1.061.4	3					3			
54	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm		2					2			
55	XH2.1.067.2	Văn học Việt Nam hiện đại 1		2					2			
56	TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn		2					2			
<i>Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)</i>												
57	XH2.1.068.2	Thực tế văn học		2					2*			
58	XH2.1.069.2	Phát triển chương trình môn Ngữ văn		2					2*			
59	XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian		2					2*			
60	XH2.1.071.2	Phong cách học tiếng Việt	XH2.1.064.2	2						2		
61	XH2.1.072.3	Văn học Việt Nam hiện đại 2	XH2.1.067.2	3						3		
62	XH2.1.073.3	Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ		3						3		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		văn ở trường phổ thông										
63	XH2.1.062.3	Văn học nước ngoài		3						3		
64	XH2.1.075.4	Thực tập 1	XH2.1.061.4 XH2.1.078.3	4						4		
65	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	LL2.1.040.3	2							2	
66	XH2.1.085.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới		2							2	
67	XH2.1.077.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông		3							3	
68	XH2.1.074.2	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn		2							2	
Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)												
69	XH2.1.079.2	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc		2							2*	
70	XH2.1.080.2	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông		2							2*	
71	XH2.1.081.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt		2							2*	

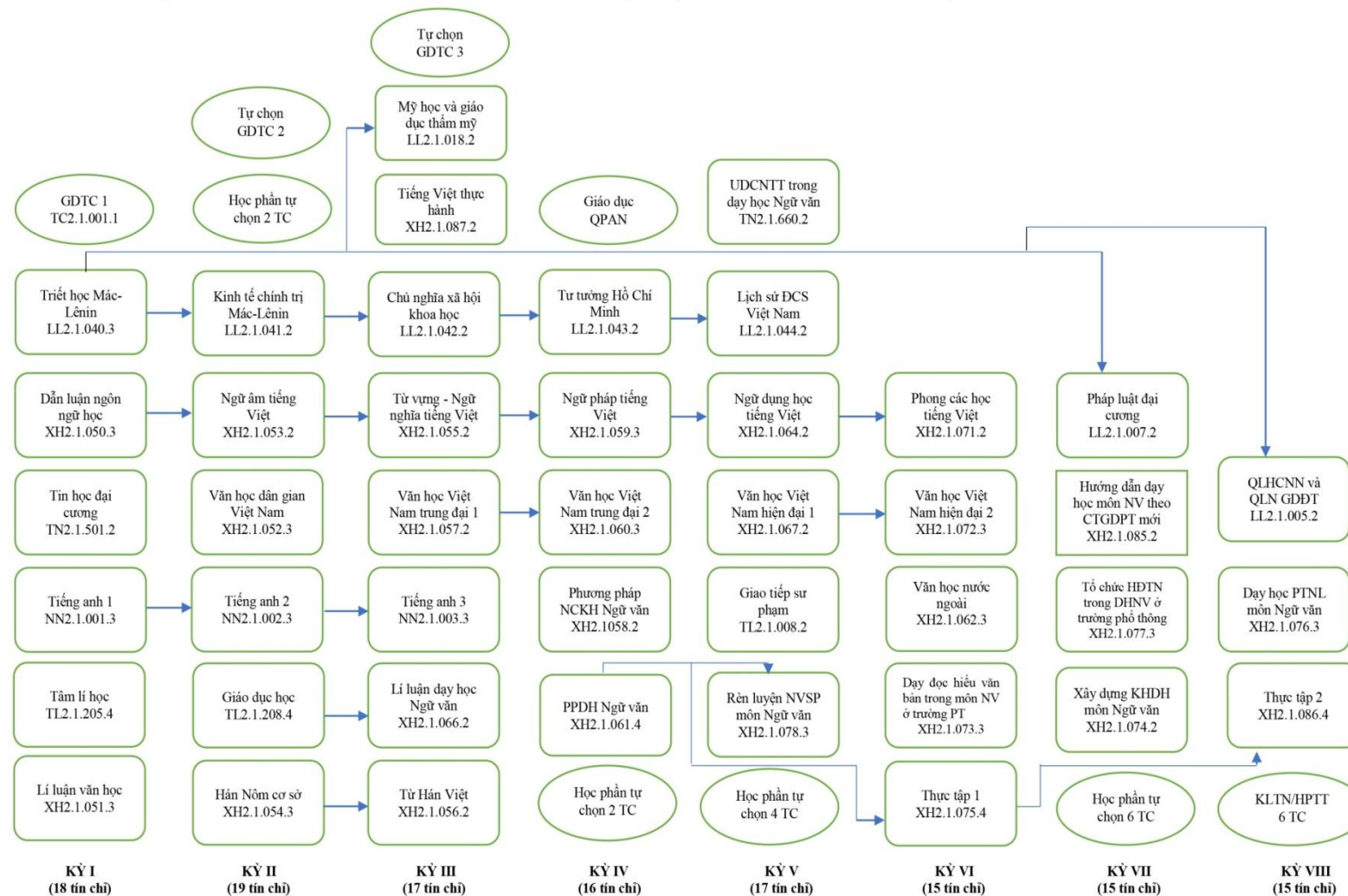
Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		nam trung đại ở trường phổ thông										
72	XH2.1.082.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông		2							2*	
73	XH2.1.083.2	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông		2							2*	
74	XH2.1.084.2	Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường		2							2*	
75	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	LL2.1.040.3	2								2
76	XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn		3								3
77	XH2.1.086.4	Thực tập 2	XH2.1.075.4	4								4
Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN				6								6
78	XH2.1.088.6	Khóa luận tốt nghiệp		6								6
79	XH2.1.089.2	Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số		2								2

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
80	XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương		2								2
81	XH2.1.091.2	Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn		2								2
Cộng (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)				132	18	19	17	16	17	15	15	15

9.5. Bản đồ dạy học

13. Bản đồ chương trình:

BẢN ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC CHUYÊN NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN



Ghi chú: Các học phần ở gốc mũi tên là học phần điều kiện tiên quyết của học phần đầu mũi tên chỉ vào

9.6. Mô tả nội dung các học phần

9.6.1. Triết học Mác Lênin

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

9.6.2. Kinh tế Chính trị Mác Lênin

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.040.3

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác - Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.041.2

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.042.2

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người

9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.043.2

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

9.6.6. Pháp luật đại cương

Yêu cầu đầu vào: LL2.1.040.3

Học phần Pháp luật đại cương gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

9.6.7. Tiếng Anh 1

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần suất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/have to/must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

9.6.8. Tiếng Anh 2

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

9.6.9. Tiếng Anh 3

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

9.6.10. Tin học đại cương

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

9.6.11. Giáo dục thể chất 1

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.12. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.13. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ

bản về môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.14. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.15. Giáo dục thể chất 2 (Boi lội 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.16. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.17. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.18. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.19. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.20. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.21. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.22. Giáo dục thể chất 3 (Boi lội 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.23. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.24. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng tránh chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.25. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.26. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.27. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.28. GDQP - An ninh 1

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và công tác quốc phòng an ninh trong tình hình mới; hình thành phẩm chất đạo đức, yêu chủ nghĩa xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần đoàn kết.

9.6.29. GDQP - An ninh 2

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội.

9.6.30. GDQP - An ninh 3

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các quy định nền nếp, nội vụ, điều lệnh; lịch sử, truyền thống Quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung, bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. Hình thành kỹ năng quân sự chung, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

9.6.31. GDQP - An ninh 4

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tính năng, cấu tạo, nguyên lý sử dụng, bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông thường; Nguyên lý kỹ thuật chiến đấu cá nhân; Các quy định khi thực hiện một số nhiệm vụ trong quân đội. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

9.6.32. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo

Yêu cầu đầu vào: LL2.1.040.3

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT gồm 30 tiết (2 tín chỉ) có các nội dung: Chương I: Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức, viên chức; Chương II. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Chương III. Luật Giáo dục; Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; Chương V. Thực tiễn giáo dục địa phương.

9.6.33. Dẫn luận ngôn ngữ học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản như: bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, quan hệ cội nguồn của ngôn ngữ, quan hệ loại hình của ngôn ngữ, chữ viết, ngôn ngữ học. Học phần cung cấp các kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức dẫn luận về ngôn ngữ làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

9.6.34. Lí luận văn học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về văn học, nhà văn, bạn đọc; tìm hiểu đơn vị kiến thức xoay quanh tác phẩm văn học như: tính chỉnh thể của TPVH, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học, các cấp độ biểu hiện của nội dung, hình thức của tác phẩm văn học và mối quan hệ giữa chúng; cung cấp các đơn vị kiến thức về phân chia thể loại trong văn học, đặc điểm thi pháp của một số thể loại tiêu biểu như tác phẩm trữ tình, tác phẩm tự sự, tác phẩm kịch, tác phẩm kí. Đồng thời, chỉ ra sự ảnh hưởng các nguyên tắc sáng tạo của các trào lưu văn học thế giới đến văn học Việt Nam.

9.6.35. Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ về đại cương về phương pháp luận nghiên cứu văn học, phương pháp luận lý luận, phê bình văn học, phương pháp luận nghiên cứu văn học văn học phương Tây thế kỷ XX nhằm làm tiền đề cho người học tiếp cận việc nghiên

cứu các tác phẩm văn học trong nước và thế giới

9.6.36. Tiếng Việt thực hành

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến cơ bản về thực hành các kỹ năng cơ bản của tiếng Việt gồm: thực hành kỹ năng đọc, viết, thuyết trình.

9.6.37. Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ

Yêu cầu đầu vào: LL2.1.040.3

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử mỹ học và các nội dung cơ bản của mỹ học như cái đẹp trong thiên nhiên, trong xã hội, cái đẹp của con người, của nghệ thuật và các nội dung chính trong giáo dục thẩm mỹ.

9.6.38. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh viên với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

9.6.39. Tâm lý học giới tính

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần nghiên cứu các vấn đề chung về tâm lý học giới tính, giới và giới tính, giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên.

9.6.40. Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về tín ngưỡng, một số hình thức tín ngưỡng tiêu biểu của các tộc người ở Việt Nam; một số hình thức văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam; quan niệm về tôn giáo; một số tôn giáo lớn ở Việt Nam; tình hình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam và vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hóa người Việt Nam.

9.6.41. Thi pháp học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những tri thức cơ bản nhất những kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học; các trường phái nghiên cứu thi pháp; quan niệm nghệ thuật về con người; thời gian và không gian nghệ thuật; điểm nhìn văn bản nghệ thuật; ngôn từ nghệ thuật. Người học có tính tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu về phân tích, bình giá tác phẩm văn học, vận dụng kiến thức về thi pháp để cảm thụ và đánh giá tác phẩm văn học.

9.6.42. Ngữ âm tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.050.3

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt, âm tiết, thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và chữ viết. Học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ âm tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

9.6.43. Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.053.2

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về lí luận Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt, các đơn vị từ vựng, hệ thống từ vựng, ý nghĩa của từ và một số vấn đề giảng dạy Từ vựng - Ngữ nghĩa trong nhà trường hiện nay. Đồng thời, học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

9.6.44. Ngữ pháp tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.055.2

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung về Ngữ pháp tiếng Việt, từ loại, cụm từ và câu tiếng Việt. Học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ pháp tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

9.6.45. Ngữ dụng học tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.059.3

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về giao tiếp, diễn ngôn, ngữ dụng, chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn ngữ, lập luận, hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ dụng học tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

9.6.46. Phong cách học tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.064.2

Học phần gồm các kiến thức về phong cách học tiếng Việt, các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong tiếng Việt, ngôn ngữ nghệ thuật, các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ tiếng Việt. Từ đó, sinh viên biết vận dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo.

9.6.47. Hán Nôm cơ sở

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về cấu tạo, cách viết, cách đọc chữ Hán, biết được nguồn gốc và sự phát triển của chữ Hán; Thực hành nghiên cứu đọc và minh giải các tác phẩm văn học được viết bằng chữ Hán thời kì Trung đại ở Việt Nam có trong chương trình học phổ thông để từ đó có thể nắm được nội dung sâu xa mà tác giả các tác phẩm muốn truyền tải.

9.6.48. Từ Hán Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.054.3

Học phần trình bày có hệ thống về sự ảnh hưởng của tiếng Hán vào tiếng Việt qua phân tích ngữ âm lịch sử. Giới thiệu và khái quát cách đọc Hán Việt, giúp cho người đọc xác định và giải nghĩa chính xác từ Hán Việt thông qua phân tích cấu trúc từ. Đồng thời học phần cũng giúp người học hiểu và sử dụng thành ngữ Hán Việt.

9.6.49. Văn học dân gian Việt Nam

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những tri thức cơ bản nhất về khái niệm, đặc trưng, nội dung

phản ánh, thi pháp nghệ thuật các thể loại văn học dân gian như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, vè, chèo cô; tầm quan trọng của việc sưu tầm văn học dân gian và phương pháp sưu tầm văn học dân gian; có kỹ năng phân tích tác phẩm văn học dân gian theo thể loại; biết cách sưu tầm, phân loại văn học dân gian; biết trân trọng và có ý thức sưu tầm, tìm hiểu, giữ gìn, phát huy giá trị của văn học dân gian Việt Nam.

9.6.50. Văn học Việt Nam trung đại 1

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về văn học trung đại, những đặc điểm, thành tựu và giá trị của văn học trung đại từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII.

9.6.51. Văn học Việt Nam trung đại 2

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.057.2

Học phần bao gồm những nội dung về văn học trung đại, những đặc điểm, thành tựu và giá trị của Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX, những tác giả, tác giả tiêu biểu trong giai đoạn này: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương.

9.6.52. Văn học Việt Nam hiện đại 1

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những nội dung Khái quát về VH Việt Nam từ 1900 đến 1945, khái niệm văn học lãng mạn, văn học hiện thực văn học cách mạng và văn học yêu nước; Những đặc điểm, thành tựu và giá trị của chặng đường văn học từ 1900 đến 1945.

9.6.53. Văn học Việt Nam hiện đại 2

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.067.2

Học phần bao gồm những nội dung: Những đặc điểm khái quát, thành tựu và giá trị của chặng đường văn học từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay.

9.6.54. Văn học nước ngoài

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần giới thiệu tiến trình lịch sử văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây; các trào lưu khuynh hướng và phương pháp sáng tác; một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác giả, tác phẩm văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây; các kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể các tác phẩm văn học Nga, văn học phương Đông, văn học phương Tây ở trường phổ thông.

9.6.55. Thực tế văn học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến thực tế văn học Tìm hiểu khái quát về các nội dung văn học, văn hóa tại các điểm đến trong chương trình thực tế, Tìm hiểu khái quát về kết nối giữa nhà văn với đời sống; Khám phá, nghiên cứu và tìm hiểu những mối quan hệ giữa văn học và lịch sử tại điểm đến; Trải nghiệm thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn học.. qua thực tế văn học tại những địa danh ba miền Bắc – Miền Trung – miền Nam như: khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương), khu di tích Nguyễn Du (Hà

Tĩnh), khu di tích Kim Liên (Nghệ An), Quảng Trị...

9.6.56. Phát triển chương trình môn Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, quản lý chương trình giáo dục..

9.6.57. Điền dã, sưu tầm văn học dân gian

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến thực tế văn học; đồng thời, giúp sinh viên củng cố, hiểu sâu và mở rộng kiến thức văn học dân gian, văn học viết Việt Nam, lý luận văn học... qua thực tế văn học tại những địa danh như: Nà Hang, khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào (Tuyên Quang), khu di tích Đền Sóc (Hà Nội), chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích (Bắc Ninh), khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương), khu di tích Nguyễn Du (Hà Tĩnh), khu di tích Kim Liên (Nghệ An)...

9.6.58. Tâm lý học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về tâm lý học đại cương; tâm lý học lứa tuổi học sinh THCS, tâm lý học lứa tuổi học sinh THPT và tâm lý học sư phạm.

9.6.59. Giáo dục học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về giáo dục học như những vấn đề chung về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục Tiểu học.

9.6.60. Giao tiếp sư phạm

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về quá trình dạy học, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; Quá trình giáo dục, nguyên tắc nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục.

9.6.61. Lý luận dạy học Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học Ngữ Văn, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn. Những kiến thức này hướng tới mục tiêu hình thành và phát triển năng lực cho giáo viên Ngữ văn tương lai

9.6.62. Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông, hoạt động trải nghiệm qua dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

9.6.63. Phương pháp dạy học Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần phương pháp dạy học Ngữ Văn là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về nội dung, đặc điểm, kết cấu chương trình Ngữ Văn, phương pháp kiểm tra –

đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở phổ thông. Học xong học phần sinh viên có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, vận dụng và tổ chức các kiến thức đã học vào trong chương trình dạy học.

9.6.64. Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. Bộ sách dành thời lượng lớn giới thiệu quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong từng môn học với mục đích minh họa, cụ thể hóa việc vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

9.6.65. Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học, khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học, xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn.

9.6.66. Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về hoạt động trải nghiệm sáng tạo, biết lập kế hoạch và định hướng tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhằm phát triển năng lực cho học sinh.

9.6.67. Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ về bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm xây dựng, quan điểm xây dựng, phẩm chất, năng lực cần đạt nội dung, mục tiêu, phương pháp dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018

9.6.68. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.061.4

Học phần gồm các nội dung hướng dẫn cho sinh viên cách tổ chức dạy học cụ thể, đồng thời, còn giúp giáo sinh củng cố mở rộng và nâng cao kiến thức chuyên môn. Kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động tập giảng, giáo sinh còn có thể vận dụng những lý luận dạy học ở trường sư phạm vào thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông nhằm hình thành các kỹ năng cơ bản sau: Kỹ năng thiết kế xây dựng kế hoạch giảng dạy, Kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm, xử lý các tình huống. Những kỹ năng này là nền tảng, phương tiện, cơ sở trong việc tiếp cận dễ dàng với các đối tượng trong các mối quan hệ xã hội, trong việc tổ chức các hoạt động dạy học.

9.6.69. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: TN2.1.501.2

Hiểu được quá trình hình thành và phát triển của công nghệ giáo dục, hệ thống các khái niệm, các quan điểm của công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học, ảnh hưởng của

lí thuyết học tập, phân tích được chu trình hình thành và phát triển của công nghệ dạy học cũng như các biện pháp áp dụng công nghệ dạy học vào trong các điều kiện thực tế; vận dụng, khai thác được một số ứng dụng dạy học và công cụ đánh giá trực tuyến, xây dựng được quy trình và thiết kế được bài dạy có ứng dụng CNTT trong dạy học.

9.6.70. Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, chuyên sâu về văn học địa phương ở các tỉnh miền núi phía Bắc thời kì hiện đại như: khái niệm, đặc điểm về tự nhiên, xã hội và văn hoá, lịch sử; các chặng đường vận động và phát triển; một số đặc điểm cơ bản; thành tựu và hạn chế; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Qua đó, giúp sinh viên có nền tảng kiến thức cần thiết để giảng dạy tốt phần văn học địa phương ở trường phổ thông.

9.6.71. Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học dân gian, đặc trưng của văn học dân gian; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông.

9.6.72. Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học trung đại, đặc trưng của văn học trung đại; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông.

9.6.73. Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học hiện đại, đặc trưng của văn học hiện đại; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông.

9.6.74. Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những tri thức cơ bản nhất về cơ sở lí luận và thực tiễn của việc giảng dạy tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông; nguyên tắc chung và việc vận dụng nguyên tắc trong việc chọn lựa và giảng dạy văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông; định hướng dạy học và hướng dẫn thực hành dạy học một số thể loại, chủ đề của văn học nước ngoài trong chương trình giáo dục môn Ngữ văn.

9.6.75. Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về từ Hán Việt như: định nghĩa về từ Hán Việt, lịch sử hình thành, quá trình phát triển, vai trò, vị trí của từ Hán Việt đối với lịch sử dân tộc, đặc biệt là đối với nền văn học của Việt Nam. Thông qua học phần người học hiểu được phần nào thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh trong quá trình học môn ngữ văn ở bậc phổ thông.

9.6.76. Thực tập 1

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.061.4, XH2.1.078.3

Học phần gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lý- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

9.6.77. Thực tập 2

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.075.4

Học phần gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn Ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

9.6.78. Khóa luận tốt nghiệp

9.6.79. Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những kiến thức về dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; cảnh huống ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bức tranh ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

9.6.80. Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức lí thuyết, thực hành về ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương của ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ văn xuôi.

9.6.81. Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về dạy học tích hợp liên môn, phương pháp quy trình tổ chức dạy học tích hợp liên môn trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành SPNV năm 2024 đã được đối sánh về CĐR, nội dung chương trình đào tạo với các trường Đại học uy tín khác làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển CTĐT Kết quả như sau:

- a. Về thời gian đào tạo của các trường: 04 năm
- b. Tổng số kiến thức toàn khoá:
 - Trường Đại học Tân Trào: 132 tín chỉ
 - Trường Trường ĐH Sư phạm, ĐH Thái Nguyên: 137 tín chỉ
 - Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2: 135 tín chỉ

Trong quá trình đối sánh cho thấy CTĐT ngành SPNV của Trường Đại học Tân Trào khá tương đồng với các cơ sở đào tạo khác, phù hợp và đảm bảo yêu cầu về lượng kiến thức tối thiểu mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo

của giáo dục đại học đáp ứng với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c. Khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo các trường được so sánh như sau:

Tên trường	Tên chương trình	Khối lượng kiến thức						Tổng số TC của chương trình
		Giáo dục đại cương	Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	Thực tập/ Thực hành nghề nghiệp/Đề án môn học	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	
Trường Đại học Tân Trào	SPNV	24/132	28/137	22/135	40/132	25/137	28/135	132
Trường ĐH Sư phạm, ĐH Thái Nguyên	SPNV	18/132	10/137	8/135	8/132	5/137	7/135	137
Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	SPNV	36/132	62/130	63/135	6/132	7/130	7/135	135

Số tín chỉ bắt buộc: Đảm bảo tính cân đối, khá tương đồng với chương trình đào tạo của Trường ĐH Sư phạm, ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2 phù hợp với yêu cầu đào tạo.

Số tín chỉ tự chọn: Đại học Tân Trào tăng cường tín chỉ tự chọn phần kiến thức chuyên ngành và kiến thức nghiệp vụ sư phạm nhằm trang bị tốt nhất cho sinh viên những kỹ năng chuyên ngành gắn chặt với kiến thức thực tế.

Số lượng các học phần Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp được chú trọng và tăng cường nhằm nâng cao, rèn luyện kỹ năng ứng dụng vào thực tiễn cho sinh viên.

Chương trình đào tạo của Trường Đại học Tân Trào là phù hợp so với các Trường Đại học khác, đáp ứng yêu cầu đào tạo và theo định hướng thực hành.

Kết luận: Qua số liệu của các bảng tổng hợp về kiến thức toàn khóa, khối lượng kiến thức và số học phần trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn trình độ Đại học hệ chính quy do Trường Đại học Tân Trào xây dựng và chỉnh sửa so với chương

trình đào tạo của các trường Đại học khác có thể khẳng định: chương trình đào tạo Trường Đại học Tân Trào đảm bảo chất lượng, đảm bảo được những quy định chung trong các văn bản pháp quy và đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn đã được rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của Trường Đại học Tân Trào, từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 8 năm 2024 khi tiến hành rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo. Được phê duyệt và ban hành vào tháng 9 năm 2024 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.

TRƯỞNG KHOA

Vũ Thị Kiều Trang

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Anh Tuấn